



kuàng

矿

ore, mine, mineral deposit

Common Words

kuàng cáng

矿藏

mineral resources / mineral deposits

kuàng shí

矿石

ore, mineral

kuàng quán shuǐ

矿泉水

mineral water

Trace each stroke, then write the character on your own.

矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿